



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 72 + 73

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 20-6-2025- | Quyết định số 3101/QĐ-UBND phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố quản lý năm 2025. | 3  |
| 25-6-2025- | Quyết định số 3161/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Dược phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.                   | 21 |
| 25-6-2025- | Quyết định số 3165/QĐ-UBND phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý năm 2025.                | 24 |
| 26-6-2025- | Quyết định số 3186/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cần Giờ.   | 39 |

27-6-2025- Quyết định số 3230/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3101/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 6 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến  
do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố quản lý năm 2025**

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

*Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Công Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố năm 2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố tại Công văn số 903/KCNC-VP ngày 10 tháng 6 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến**

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên môi trường điện tử do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố quản lý (kèm theo phụ lục).

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tham mưu thực hiện quy trình tổ chức xây dựng và giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá

các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và các giải pháp kỹ thuật khác.

- Triển khai số hóa thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, tái sử dụng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ số, cung cấp kết quả điện tử khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Xây dựng quy trình điện tử, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

## 2. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

Phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đơn giản hóa quy trình thủ tục; xây dựng quy trình điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

3. Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố tổ chức cấu hình, triển khai đầy đủ các thủ tục toàn trình, một phần được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố tại địa chỉ <https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn/>

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 5889/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố quản lý năm 2024.

## **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban,

ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**Phụ lục**

**Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến  
do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố quản lý năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Hoạt động Xây dựng</b>						
1	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
2	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
3	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	I, cấp II (Công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)						18/12/2024
4	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
5	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú	
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần		
6	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	
7	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	
8	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai		X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ						
9	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ		X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
10	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ		X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
11	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn		X			X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ						
12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ		X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
13	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ		X		X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
II	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng</b>						

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
14	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Thương mại quốc tế</b>						
15	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
16	Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
17	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
18	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
19	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của cơ quan cấp Giấy phép	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam</b>						

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
20	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
22	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
23	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
24	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
25	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý						18/12/2024
26	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		
27	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		
28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
29	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất,	X			X		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý						
30	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		
31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	X			X		
32	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ	X			X		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)						
33	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
34	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
35	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
36	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
37	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
38	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
39	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
40	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	X			X		
41	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	X			X		
42	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	X			X		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Môi trường</b>						
43	Thẩm định đánh giá tác động môi trường	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
44	Cấp giấy phép môi trường	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
45	Cấp đổi giấy phép môi trường	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
46	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
47	Cấp lại giấy phép môi trường	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
48	Cấp giấy phép môi trường		X			X	
49	Cấp đổi giấy phép môi trường		X		X		
50	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường		X		X		
51	Cấp lại giấy phép môi trường		X			X	
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ</b>						
52	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong Khu Công nghệ cao	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Quy hoạch</b>						

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
53	Thẩm định Đồ án, Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
54	Thẩm định Nhiệm vụ, Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5889/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Việc làm</b>						
55	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5803/QĐ-UBND ngày 12/12/2024
56	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5803/QĐ-UBND ngày 12/12/2024
57	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5803/QĐ-UBND ngày 12/12/2024
58	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt	X				X	Thay thế DVCTT trong QĐ số 5803/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	Nam						12/12/2024
59	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	X			X		Thay thế DVCTT trong QĐ số 5803/QĐ-UBND ngày 12/12/2024
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý Công sản</b>						
60	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu công nghệ cao	X			X		Thay thế TTHC trong QĐ số 129/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
61	Khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuê đất	X			X		Thay thế TTHC trong QĐ số 129/QĐ-UBND ngày 11/01/2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3161/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ  
lĩnh vực Dược phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 6702/TTr-SYT ngày 17 tháng 6 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 06 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Dược phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (đính kèm Danh mục thủ tục hành chính).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế và

các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3161/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên TTHC	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế ( <i>thứ tự A1.11, A1.12, A1.13, A1.14, C.7, C.8</i> ).	- Thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc, Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc.  - Quyết định số 1921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực dược phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế quy định tại thông tư số 11/2025/TT-BYT ngày 16/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
2	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại		
3	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc		
4	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		
5	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc		
6	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT		

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3165/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công  
trực tuyến do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý năm 2025**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục

*hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn Thành phố năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 1982/SKH-CN-VP ngày 12 tháng 6 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến**

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính, nhóm thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần trên môi trường điện tử do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý (kèm theo phục lục).

Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tham mưu thực hiện quy trình tổ chức xây dựng và giải pháp bảo đảm phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, xây dựng Phương án đơn giản hóa quy trình, thời gian thực hiện, thành phần hồ sơ và các bộ phận cấu thành khác của thủ tục hành chính trên cơ sở đánh giá các nguồn dữ liệu đã có và mức độ sẵn sàng tích hợp, cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Xác định giải pháp nghiệp vụ giải quyết thủ tục hành chính; giải pháp định danh, mức độ bảo đảm an toàn của các phương thức xác thực điện tử; giải pháp tích hợp, chia sẻ, khai thác thông tin với các nguồn dữ liệu, dịch vụ công có liên quan và các giải pháp kỹ thuật khác.

- Triển khai số hóa thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, kết quả giải

quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực, tái sử dụng cơ sở dữ liệu đã được số hóa, lưu trữ số, cung cấp kết quả điện tử khi giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

- Xây dựng quy trình điện tử, thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố, tích hợp Cổng dịch vụ công quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về giao diện, truy cập, tương tác, kết nối, chia sẻ dữ liệu, lưu trữ, bảo mật theo quy định.

2. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức:

Phối hợp chặt chẽ trong thực hiện đơn giản hóa quy trình thủ tục; xây dựng quy trình điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

3. Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố tổ chức cấu hình, triển khai đầy đủ các thủ tục toàn trình, một phần được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố tại địa chỉ <https://dichvucong.hochiminhcity.gov.vn/>

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý năm 2024.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**Phụ lục**

**Danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến  
do Sở Khoa học và Công nghệ quản lý năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3165/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
I	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ						
1	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
2	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
3	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
4	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ						số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
5	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
6	Thủ tục Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
7	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
8	Thủ tục Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
9	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
10	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
11	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
12	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
13	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
14	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
16	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyên giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyên giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
19	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
20	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	khu công nghệ cao						18/12/2024
21	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
23	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
24	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
25	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
26	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về KH&CN của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc	X			X		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	hoạt động hợp pháp tại Việt Nam						
27	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X			X		
28	Thủ tục Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	X			X		
29	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	
30	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	
31	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	
32	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung	X				X	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	gian của thị trường KH&CN						
33	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức KH&CN	X				X	
34	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	X				X	
35	Thủ tục hỗ trợ tổ chức KH&CN có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	X				X	
36	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	X			X		
37	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm	X			X		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	công tác						
38	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	
39	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	
40	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	X				X	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân</b>						
41	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
42	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
43	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
44	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
45	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
46	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
47	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực sở hữu trí tuệ</b>						
48	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
49	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
50	Thủ tục Thu hồi giấy chứng nhận tổ chức	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	giám định sở hữu công nghiệp						18/12/2024
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</b>						
51	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
52	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
53	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
54	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
55	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
56	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
	nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ KH&CN ban hành						18/12/2024
57	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
58	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
59	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	X				X	Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
60	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
61	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5890/QĐ-UBND ngày 18/12/2024
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Bưu chính</b>						
62	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày

STT	Tên Thủ tục hành chính	Cấp thực hiện			Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
		Cấp Thành	Cấp Huyện	Cấp Xã	Toàn trình	Một phần	
							26/11/2024
63	Cấp giấy phép buôn chính	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 26/11/2024
64	Sửa đổi, bổ sung giấy phép buôn chính	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 26/11/2024
65	Cấp lại giấy phép buôn chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 26/11/2024
66	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động buôn chính	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 26/11/2024
67	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động buôn chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 26/11/2024
68	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động buôn chính	X			X		Thay thế DVCTT trong Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 26/11/2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3186/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**của huyện Cần Giờ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2401/TTr-SNNMT-QLĐ ngày 10 tháng 6 năm 2025; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 3300/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.
5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng.

*(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

d) Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đối với các dự án quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các

trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Các sở, ban ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.050,92	37,93	113,31	1.750,23	2.234,02	309,47	1.602,25	3,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU	2.239,89	83,13	265,12		1.468,05			423,59
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,95		89,49	0,82		4,25	0,39	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>23.108,12</b>	<b>1.247,56</b>	<b>3.624,87</b>	<b>2.318,52</b>	<b>6.501,22</b>	<b>2.454,31</b>	<b>1.651,66</b>	<b>5.309,97</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	811,56		160,69	202,43	151,15	74,18	197,98	25,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143,67	136,63	7,04					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,35	11,87	0,94	0,96	1,55	0,34	0,34	0,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,85	6,95	29,22		3,71			0,97
2.5	Đất an ninh	CAN	7,07	1,04	5,37		0,03		0,62	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	109,52	43,19	12,14	19,59	11,09	6,03	15,51	1,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,61	16,34	2,31	0,06	1,75	0,48	0,39	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,30	8,44	0,35	1,67	0,33	0,29	0,04	0,19
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,75	11,79	7,63	10,56	8,45	3,95	14,95	1,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,95	4,55	1,29			1,11		
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,90	2,06	0,57	7,31	0,55	0,20	0,12	0,08

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,96	6,65	18,46	3,80	2,12	13,55	5,37	0,01
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,74	3,59	15,35	1,90		6,53	5,37	
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,22	3,06	3,10	1,90	2,12	7,02		0,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.497,39	124,12	292,39	177,43	124,78	44,54	140,07	594,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.181,13	96,45	191,50	103,30	76,20	30,75	105,21	577,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	174,59	21,58	24,84	41,63	47,00	12,86	18,75	7,92
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,87	0,06	3,81					
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,78			11,76	0,55		0,47	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	64,69	0,75	21,76	19,18			14,76	8,24
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,26	0,74	1,28	0,07	0,07	0,07	0,03	0,01
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,06	0,12	0,30	0,04	0,33	0,08	0,17	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	57,01	4,41	48,90	1,44	0,64	0,78	0,68	0,17

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,39	1,29	0,37	1,02	0,39	1,20	0,87	0,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,38	0,78	0,62	0,24	0,65	0,49	0,47	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,71	2,77	0,79		0,72	1,62	3,53	1,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20.412,27	912,30	3.096,85	1.913,06	6.205,02	2.312,36	1.286,90	4.685,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,71	0,61	5,09					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	20.406,57	911,69	3.091,76	1.913,06	6.205,02	2.312,36	1.286,90	4.685,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>847,19</b>	<b>41,61</b>	<b>421,60</b>					<b>383,98</b>
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	847,19	41,61	421,60					383,98

(Hiện nay, phân diện tích đất lúa theo số liệu hiện trạng năm 2024 là 20,03 ha (ghi nhận theo hiện trạng tại xã Bình Khánh). Tuy nhiên, thực tế người dân không còn sản xuất lúa, nhưng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thể hiện đất lúa chủ yếu được cấp trên nền bản đồ 02/CT-UB, nên không thống kê chính xác được diện tích đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, khi tổng hợp nhu cầu chuyển đất lúa của hộ gia đình cá nhân từ đất lúa sang các loại đất khác không phải đất ở là 121,46 ha, sẽ cao hơn số liệu thống kê đất lúa ngoài thực tế).

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>106,24</b>	<b>11,96</b>	<b>2,73</b>	<b>6,23</b>			<b>2,37</b>	<b>82,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,72						0,72	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,31	0,65	1,27	0,22			0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,34	3,72	0,58	4,75			0,28	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,96							82,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,39	7,32	0,62	1,25			1,20	
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.5	Đất làm muối	LMU	0,52	0,26	0,26					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH								
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17,56</b>	<b>4,05</b>	<b>4,44</b>	<b>3,78</b>	<b>4,60</b>	<b>0,21</b>	<b>0,48</b>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,35		0,10	0,24			0,01	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,07	0,07						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,07	0,07						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,04	0,04						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04	0,04						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,15	0,93		2,01	2,00	0,21		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,15	0,93		2,01	2,00	0,21		
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11,95	3,01	4,34	1,53	2,60		0,47	



### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>		<b>294,94</b>	<b>13,62</b>	<b>11,89</b>	<b>69,79</b>	<b>36,15</b>	<b>15,57</b>	<b>56,11</b>	<b>91,81</b>
	<i>* Đất lúa theo hồ sơ địa chính</i>		<b>98,51</b>			<b>57,66</b>	<b>3,91</b>	<b>2,10</b>	<b>34,84</b>	
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,87						8,87	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,66	1,10	3,46	1,79	7,24	5,37	2,51	2,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,76	4,93	6,28	8,08	6,14	4,63	4,59	5,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	82,96							82,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,27	7,32	0,96	2,25	15,40	3,47	5,30	1,57
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	4,91	0,26	1,19		3,46			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>126,80</b>			<b>101,23</b>	<b>7,73</b>	<b>4,35</b>	<b>13,49</b>	
	<i>* Đất lúa theo hồ sơ địa</i>		<b>106,82</b>			<b>99,09</b>	<b>7,73</b>			



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11) )	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nuôi tập trung quy mô lớn									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp									

(Diện tích đăng ký chuyển mục đích được tổng hợp bao gồm cả trường hợp hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa và số liệu thống kê đất đai hàng năm không còn đất trồng lúa, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của người đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vẫn thể hiện mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa: khi xem xét hồ sơ cho phép chuyển mục đích, đồng thời tiến hành hướng dẫn cập nhật hồ sơ địa chính, đăng ký biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất ngoài thực địa và đảm bảo phù hợp với các quy hoạch hiện hành).

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>								
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>182,26</b>	<b>43,83</b>	<b>138,43</b>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,05	1,01	7,04					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,97	1,15	2,82					
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,04	0,14	1,9					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51		0,51					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	0,14	0,11					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,29		1,29					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi	CSK	6,39	0,08	6,32					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	nông nghiệp									
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,38	0,08	6,3					
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01		0,01					
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	157,77	41,45	116,32					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	100,41	36,53	63,87					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,31	0,96	2,34					
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,86	0,73	1,13					
2.8.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16		0,16					
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	52,04	3,22	48,82					
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								



**5. Diện tích các khu vực lấn biên đưa vào sử dụng***Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.687,73</b>
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	575,68
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,56
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,45
2.4	Đất an ninh	CAN	0,21
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	340,68
2.5.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>31,69</i>
2.5.1	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,10</i>
2.5.2	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>85,89</i>
2.5.3	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>210,07</i>
2.5.4	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,93</i>
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281,01
2.6.1	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>TMD</i>	<i>279,03</i>
2.6.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	<i>1,98</i>
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	732,06
2.7.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>431,71</i>
2.7.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>5,51</i>
2.7.3	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,62</i>
2.7.4	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	<i>DBV</i>	<i>0,26</i>
2.7.5	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>DKV</i>	<i>293,97</i>
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	753,07
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	753,07

**THAY BẢN ĐÃ GỬI**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3230/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3587/TTr-SNNMT-VP ngày 26 tháng 6 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **38** thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

- Lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 16 thủ tục cấp tỉnh (Phụ lục I);
- Lĩnh vực Trồng trọt: 21 thủ tục cấp tỉnh và 01 thủ tục cấp xã (Phụ lục II).

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn/chinhquyen> (CÔNG BỐ

TTHC, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, Công bố thủ tục hành chính).

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá tiêu chí để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; xây dựng quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính, tái cấu trúc quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo các phương án tại Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và cập nhật đầy đủ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Bãi bỏ tất cả Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính trước đây đối với các lĩnh vực nêu tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Hoan**

**PHỤ LỤC I****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)***DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH**

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Thời hạn giải quyết</b>	<b>Địa điểm thực hiện</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>
1.	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia Định, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa,</li> </ul>	2.000.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			TP.HCM).		<p>Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
2.	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo	1.000.000 đồng/lần	<p>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Luật Quản lý ngoại thương năm</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p>vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM).</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>		<p>2017;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;</li> <li>- Nghị định thư Montreal (Nghị định thư về các chất làm suy giảm tầng ôzôn);</li> <li>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp;</li> <li>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM). - Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình	600.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo; - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật; - Thông tư số 33/2021/TT-BTC

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p><i>Dương, TP.HCM)</i></p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>		<p>ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
4.	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt	Không	<p>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	dịch thực vật		<p>và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM).</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>		<p>ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;</p> <p>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5.	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia Định, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm;</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;</li> <li>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
6.	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM).</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</p> <p>- Trung tâm phục</p>	Không	<p>- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).		<p>trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
7.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM).</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình</p>	<p>- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000 đồng /01 cơ sở/lần.</p> <p>- Phí thẩm định</p>	<p>- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p><i>Duong, TP.HCM)</i></p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>	<p>cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 3.000.000 đồng /01 cơ sở/lần.</p>	<p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					nghiệp và Môi trường.
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	<p><b>- 20 ngày làm việc</b> đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).</p> <p><b>- 08 ngày làm việc</b> đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng;</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia Định, TP.HCM).</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>	<p>- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng /01 cơ sở/lần.</p> <p>- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đổi với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p>	<p>- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</p> <p>- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).			trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
9.	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM). - Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)	Không	- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017; - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương; - Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>		<p>phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</p> <p>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</p> <p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<p>- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: <b>02 ngày làm việc.</b></p> <p>- Thẩm định hồ sơ: <b>03 ngày làm việc</b> kể</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia</p>	800.000 đồng/lần	<p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập đoàn đánh giá: <b>05 ngày làm việc</b> kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Đánh giá tại cơ sở: <b>01 ngày làm việc</b>;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: <b>05 ngày làm việc</b> kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);</li> <li>- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: <b>60 ngày</b>;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: <b>03 ngày làm việc</b> kể từ</li> </ul>	<p><i>Định, TP.HCM).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (<i>Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM</i>)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (<i>Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM</i>).</li> </ul>		<p>giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</li> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).			bảo vệ và kiểm dịch thực vật. - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp nhận và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ: <b>02 ngày làm việc</b>;</li> <li>- Thẩm định hồ sơ: <b>03 ngày làm việc</b> kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Thành lập đoàn đánh giá: <b>05 ngày làm việc</b> kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ;</li> <li>- Đánh giá tại cơ sở: <b>01 ngày làm việc</b>;</li> <li>- Cấp giấy chứng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia Định, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành,</li> </ul>	800.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.</li> <li>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 21/2015/TT-</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: <b>05 ngày làm việc</b> kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế (trường hợp kết quả đánh giá đạt yêu cầu);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian khắc phục nếu cơ sở chưa đủ điều kiện: <b>60 ngày</b>;</li> <li>- Cấp giấy chứng nhận cho cơ sở hoàn thành khắc phục: <b>03 ngày làm việc</b> kể từ ngày nhận báo cáo khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại (khi cần thiết).</li> </ul>	<p><i>Phường Bà Rịa, TP.HCM).</i></p>		<p>BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp.</li> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.</li> <li>- Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	24 giờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia Định, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;</li> <li>- Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch thực vật nội địa.</li> <li>- Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	13 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia	500.000 đồng/01 cơ sở/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;</li> <li>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</li> <li>- Nghị định số 130/2022/NĐ-CP</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p><i>Định, TP.HCM).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (<i>Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM</i>)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (<i>Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM</i>).</li> </ul>		<p>ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp;</li> <li>- Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					nghiệp và Môi trường.
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	<p>- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón thay đổi về địa điểm buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân).</p> <p>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ).</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tường, Phường Gia Định, TP.HCM).</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</p> <p>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</p>	200.000 đồng/01 cơ sở/lần	<p>- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;</p> <p>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;</p> <p>- Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; - Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
15	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Số 10 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Gia Định, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM)</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính</li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;</li> <li>- Nghị định số 84/2019 NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ Quy định về quản lý phân bón.</li> <li>- Quyết định số 1000/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).		
16	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở An toàn thực phẩm (57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Đường Lê Lợi, Phường Bình Dương, TP.HCM).</li> <li>- Trung tâm phục vụ hành chính công (Số 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường Bà Rịa, TP.HCM).</li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;</li> <li>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 02 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu;</li> <li>- Thông tư số 12/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>- Quyết định số 2286/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)